

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2024/DS-ST  
Ngày 22-5-2024  
V/v tranh chấp thừa kế tài sản  
và kiện đòi tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Luyến  
Ông Trần Ngọc Tân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Thư ký của Tòa án nhân dân phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đức Hình - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp thừa kế tài sản và kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 2 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2024/QĐST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2024, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 21/TB-TA ngày 04/4/2024 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 24/TB-TA ngày 15/4/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T; địa chỉ: Số A H, phường A, Quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Viết Đ và ông Lê Ngọc T1, Luật sư Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị L; địa chỉ: Số C, đường A, cụm D, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Mạnh H, Luật sư Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Văn T2; địa chỉ: Số D, lô B, khu P, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bà Phạm Thị P; địa chỉ: Số A, tổ I, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bà Phạm Thị T3; địa chỉ: Số D, hẻm E, đường A, L, A; vắng mặt.

- Ông Lê Văn T4; địa chỉ: Số C, đường A, cụm D, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Anh Lê Tiến D và chị Hoàng Thị Hồng N; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; nơi ở: A. Anh D1 và chị N đều xin xét xử vắng mặt.

- Chị Lê Thị Thúy A; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; nơi ở: A; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình bày:

Bố đẻ của nguyên đơn là cụ Phạm Văn T5, sinh năm 1922, chết năm 1973 và mẹ đẻ của nguyên đơn là cụ Tô Thị T6, sinh năm 1921, chết năm 1994. Hai cụ sinh được 06 người con chung, ngoài ra không có con nuôi, con riêng nào khác, các con chung gồm: Phạm Văn T2, Phạm Văn L1 (liệt sỹ, không có vợ con), Phạm Thị P, Phạm Thị T3, Phạm Thị T và Phạm Thị L.

Khi còn sống, hai cụ tạo dựng được khối tài sản chung là 584,3m<sup>2</sup> đất tại thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; trên đất có 01 căn nhà. Hai cụ chết không để lại di chúc.

Năm 1984, bà Phạm Thị T bỏ tiền xây dựng căn nhà cấp bốn trên diện tích 80m<sup>2</sup> trong tổng số diện tích đất của hai cụ.

Năm 1994, sau khi cụ T6 chết, vợ chồng bà Phạm Thị L về ăn ở trên đất để trông nom nhà cửa do các cụ để lại.

Năm 2017, Nhà nước thông báo về việc thu hồi đất và tài sản trên đất do hai cụ để lại để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị B. Đến tháng 8/2022, bà Phạm Thị T về xã T mới biết toàn bộ diện tích đất và công trình do bố mẹ bà để lại đã bị thu hồi. Nhà nước bồi thường số tiền 4.607.328.912 đồng, bà Phạm Thị L đã nhận toàn bộ số tiền này.



Bà T có đơn khiếu nại gửi UBND xã T, huyện T đề nghị giải quyết tranh chấp. Ngày 24/10/2022 UBND xã T đã tiến hành hòa giải, nhưng không thành.

Tổng diện tích đất Nhà nước thu hồi và được bồi thường là 584,3m<sup>2</sup> (gồm 312m<sup>2</sup> đất ở và 272,3m<sup>2</sup> đất nông nghiệp trồng cây lâu năm). Tổng số tiền bà Phạm Thị T đã nhận theo Phương án bồi thường số 01/PA-TCT ban hành kèm theo Quyết định số 10020/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND huyện T là 4.607.328.912 đồng. Trong đó:

- Giá trị tài sản riêng của bà T trên đất khoảng 450.000.000 đồng (thể hiện tại mục “Vật kiến trúc của hộ Lê Thị Thúy A” từ số 262 – 365 trong Phương án bồi thường số 01/PA-TCT).

- Giá trị di sản của cụ T5 và cụ T6 chết để lại mà bà T yêu cầu chia thừa kế là 2.607.492.589 đồng, gồm:

+ Số tiền Nhà nước bồi thường, hỗ trợ về đất là 2.517.784.000 đồng (thể hiện tại phần I “Bồi thường hỗ trợ về đất = (a) + (b)”;

+ Số tiền Nhà nước bồi thường, hỗ trợ về cây cối, vật kiến trúc tại phần II, mục 28 “Cây khế” là 1.800.000 đồng; tại phần III, mục 26 “Cây hương gạch chỉ” là 756.203 đồng và mục 32 “Điện thờ” là 87.152.386 đồng.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Chia di sản thừa kế của cụ Tô Thị T6 và cụ Phạm Văn T5 để lại là số tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi đất, công trình trên đất là cây khế, điện thờ và cây hương xây gạch chỉ, tổng cộng số tiền là 2.607.492.589 đồng.

- Buộc bà Phạm Thị L trả lại bà T số tiền 450.000.000 đồng là phần giá trị tài sản riêng của bà Phạm Thị T xây dựng trên đất, được Nhà nước thu hồi, bồi thường.

\* Bị đơn là chị Phạm Thị L trình bày:

Bố đẻ của bà Phạm Thị L là cụ Phạm Văn T5, chết năm 1973; mẹ đẻ của bà Phạm Thị L là cụ Tô Thị T6, chết năm 1994. Hai cụ sinh được 06 người con chung, gồm: Phạm Văn T2, Phạm Văn L1 (liệt sỹ, không có vợ con), Phạm Thị P, Phạm Thị T3, Phạm Thị T, Phạm Thị L. Ngoài ra, 2 cụ không có con chung, con riêng nào khác.

Hai cụ chết, không để lại bất kỳ di sản gì. Trước đây khi còn sống hai cụ có một căn nhà tại số D phố B - trước thuộc phường M, quận H; nay là xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Căn nhà này do con trai trưởng của hai cụ là ông Phạm Văn T2 đã bán đi vào thời điểm sau khi bà L lập gia đình (bà L không nhớ chính xác năm ông T2 bán nhà của 2 cụ). Sau khi bán nhà, ông T2 đón mẹ đẻ là cụ Tô Thị T6

về ở cùng tại nhà riêng của ông T2. Số tiền bán nhà của 2 cụ, ông Thanh quản l, sử dụng.

Theo bị đơn, diện tích đất 584,3m<sup>2</sup> bị nhà nước thu hồi mà bà T yêu cầu phân chia di sản thừa kế có nguồn gốc của vợ chồng bà tự tôn tạo, vật lập lên; ban đầu diện tích đất vật lập chỉ có hơn 100m<sup>2</sup>, sau này vợ chồng bà mở rộng thêm; nhiều năm vợ chồng bà sinh sống trên đất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế với Nhà nước.

Trên đất ngoài căn nhà cấp bốn của vợ chồng bà còn có công trình xây dựng của vợ chồng con trai và của con gái bà.

Năm 2017, Nhà nước thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị B đã kiểm kê và có phương án bồi thường. Tại thời điểm kiểm kê đất và tài sản trên đất bị thu hồi có:

- Vợ chồng anh Lê Tiến D, chị Hoàng Thị Hồng N (không có đăng ký kết hôn) về sinh sống từ năm 2016 đã xây dựng căn nhà cấp 4 (diện tích khoảng 90m<sup>2</sup>) cùng các vật kiến trúc. Hiện anh Lê Tiến D và chị Hoàng Thị Hồng N đang cư trú tại A. Thời điểm kiểm kê, bồi thường, anh Lê Tiến D và chị Hoàng Thị Hồng N có gửi văn bản ủy quyền cho ông T4 cùng bà L ở nhà thực hiện thủ tục nhận tiền bồi thường.

- Chị Lê Thị Thúy A và 03 con nhỏ. Chị Lê Thị Thúy A đã xây dựng căn nhà cấp 4 và các vật kiến trúc khác trên diện tích đất 105m<sup>2</sup>. Diện tích đất chị Lê Thị Thúy A đã xây nhà, ông bà có giấy tờ viết tay (không có xác nhận của địa phương) cho riêng chị Lê Thị Thúy A để tách khẩu, xây nhà.

- Vợ chồng bà đã xây một căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 100m<sup>2</sup> và các vật kiến trúc khác đi kèm.

Các con, cháu của ông T4, bà L không có đóng góp công sức gì vào tài sản chung của gia đình.

Toàn bộ diện tích đất, các công trình kiến trúc xây dựng trên đất đã được Nhà nước kiểm kê đầy đủ đúng như Phương án bồi thường số 01/PA-TCT ban hành kèm theo Quyết định số 10020/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND huyện T, theo đó: Diện tích đất thực tế sử dụng hơn 500m<sup>2</sup>, đã cho con gái Lê Thị Thúy A 105m<sup>2</sup>. Diện tích đất đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất, được bồi thường là 312m<sup>2</sup>; diện tích đất còn lại là đất nông nghiệp 272m<sup>2</sup> chỉ được hỗ trợ.

Tổng số tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất và công trình trên đất là 4.607.328.912 đồng theo Phương án bồi thường số 01/PA-TCT ban hành kèm theo Quyết định số 10020/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND huyện T, số tiền này



bà L đã nhận đủ, bà L đang giữ và quản lý chi tiêu trong gia đình. Vợ chồng anh D có xây 01 căn nhà trên diện tích đất 100m<sup>2</sup> cũng được bồi thường (nằm trong tổng số tiền được nhận).

Bà L không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T vì diện tích đất 584,3m<sup>2</sup> bị nhà nước thu hồi là tài sản riêng của gia đình do vợ chồng bà xây dựng, không phải di sản của cụ T6, cụ T5 để lại; bản thân bà T không xây dựng công trình gì trên đất của vợ chồng bà. Do đó, bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Ông Lê Văn T4 (chồng bà L) thống nhất ý kiến như trình bày của bà L.

- Anh Lê Tiến D (con trai của bà L, ông T4) trình bày: Nguồn gốc đất là của bố mẹ anh khai hoang, phục hóa được tổng diện tích hơn 500m<sup>2</sup> đất. Bố mẹ anh chuyển về ở từ khi ông T4 và bà L kết hôn năm 1983. Năm 2016, anh D cùng vợ là Hoàng Thị Hồng N về sống tại đây và xây dựng căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 90m<sup>2</sup> cùng các vật kiến trúc theo đúng biên bản kiểm kê tài sản thu hồi đất và theo phương án bồi thường của nhà nước. Hiện anh D, chị N đang sống tại A.

Ngoài ông T4, bà L và vợ chồng D, N trên đất còn có chị Lê Thị Thúy A và 03 con nhỏ. Chị Lê Thị Thúy A xây căn nhà cấp 4 và các vật kiến trúc khác trên diện tích 105m<sup>2</sup>.

Năm 2017, Nhà nước thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị B đã kiểm kê đầy đủ đất, tài sản trên đất và bồi thường cho gia đình anh D theo quy định. Số tiền bồi thường, bà L đã trực tiếp nhận đủ, anh D không có ý kiến gì.

Trước đây khi còn sống thì cụ T5, cụ T6 cũng có 01 căn nhà tại số D phố B cũ (trước thuộc phường M, quận H; nay là xã T, huyện T). Căn nhà này do con trai trưởng của hai cụ là ông Phạm Văn T2 đã bán đi. Yêu cầu của bà T không đúng sự thật, tài sản này là của ông T4, bà L, không phải của cụ T5 và cụ T6 để lại nên anh D không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Mọi quan điểm của anh D đều đồng nhất với bà L.

- Chị Hoàng Thị Hồng N (vợ anh D) trình bày: Chị N và anh D có 01 con chung là Rosie Hồng Anh L2, sinh năm 2015. Sau khi cưới năm 2014, chị về nhà của bố mẹ anh D ở cùng ông T4, bà L tại thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Khi về ở cùng anh D, nhà cửa đã có từ trước đó, do ông T4, bà L xây dựng; bản thân chị N không có đóng góp tiền của gì vào việc xây dựng, tôn tạo đất, nhà ở. Chị N được biết, nguồn gốc đất do ông T4, bà L tạo dựng. Khi Nhà nước thu hồi đất, mọi chính sách đền bù, gia đình chị do bà L đại diện đã nhận đủ, chị không có

ý kiến gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **L**, chị không liên quan gì đến diện tích đất tranh chấp; chị **N** đồng nhất mọi quan điểm với ông **T4**, bà **L** và anh **D**.

- Ông **Phạm Văn T2** và bà **Phạm Thị P** trình bày: Bố đẻ của ông **T2**, bà **P** là cụ **Phạm Văn T5**, chết năm 1973; mẹ đẻ là cụ **Tô Thị T6**, chết năm 1994. Hai cụ sinh được 06 người con chung, gồm: **Phạm Văn T2**, **Phạm Văn L1** (liệt sỹ, không có vợ con), **Phạm Thị P**, **Phạm Thị T3**, **Phạm Thị T**, **Phạm Thị L**; 2 cụ không có con nuôi, con riêng. Bà **Phạm Thị T3** hiện đang định cư tại **A Q**. Hai cụ là người gốc tại **B**, huyện **T**. Khi kết hôn, các cụ đã tạo dựng được diện tích đất tại **khu M**, **quận H** cũ. Khoảng năm 1964 -1965 chiến tranh bắn phá, Nhà nước đã lấy diện tích đất này của 2 cụ làm **bến xe B tại T**. Hai cụ sơ tán sang khu vực gần đây, thuộc **M**, **quận H** (sau này là **thôn B**, **xã T**, **huyện T**). Diện tích đất ban đầu các cụ được cấp khoảng mấy trăm mét vuông (không nhớ cụ thể). Sau này, gia đình tôn tạo, dâng lập, mở rộng ra khoảng 700m<sup>2</sup>. Hai cụ cùng 06 người con chung sinh sống tại đây đến khi trưởng thành.

Hai cụ xây dựng 02 căn nhà (01 căn nhà cấp 4 làm nhà thờ, 01 căn nhà chính 3 gian). Khi căn nhà chính 3 gian xuống cấp, bà **T** đập đi, bỏ toàn bộ kinh phí xây dựng lại khoảng năm 1984 – 1985. Năm 1973, cụ **T5** chết, cụ **T6** ở cùng bà **Phạm Thị T3** ở tại diện tích đất này. Năm 1988, bà **Phạm Thị T3** đi nước ngoài, cụ **T6** ở cùng bà **T** ở nhà đất một thời gian đến khi bà **T** đi lấy chồng. Năm 1994, cụ **T6** chết, anh chị em trong gia đình nói chuyện để vợ chồng bà **L** chuyển về ở nhà cụ **T6** để trông nom nhà đất. Hai vợ chồng bà **L** cùng 2 con chuyển về ở tại đây.

Khi vợ chồng bà **L** chuyển về ở nhà cụ **T6** thì vợ chồng bà **L** có sửa sang, coi nói lại nhà cửa để sinh hoạt, không xây mới; 2 con của bà **L** không có đóng góp công sức gì, không xây dựng công trình nào trên đất. Khi Nhà nước tiến hành thu hồi đất, đền bù, anh chị em trong gia đình đều biết; cùng họp gia đình, bàn bạc về số tiền được đền bù. Tuy nhiên, bà **L** đề xuất, do gia đình bà hiện đang ở trên đất nên bà đại diện nhận tiền đền bù, sau đó bà **L** sẽ chia lại cho các anh, chị em nên mọi người trong gia đình đồng ý. Số tiền đền bù, theo ông **T2** và bà **P** được biết là hơn 4,6 tỷ đồng, bà **L** đã nhận đủ số tiền này, hiện bà **L** đang trực tiếp quản lý. Sau nhiều lần họp gia đình, hòa giải không thành, bà **T** khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại và đòi lại phần tài sản riêng đã xây dựng trên đất. Ông **Phạm Văn T2** và bà **Phạm Thị P** hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bà **Phạm Thị T**, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Ông **Phạm Văn T2** có văn bản từ chối nhận phần di sản thừa kế do bố mẹ để lại. Ông **T2** đề nghị: Suất thừa kế mà ông **T2** được hưởng, ông **T2** cho các em là bà **Phạm Thị P**, bà **Phạm Thị T3**, bà **Phạm Thị T** và bà **Phạm Thị L**.

- Bà **Phạm Thị T3**, hiện đang ở **A**: Chưa có ý kiến.



- Chị **Lê Thị Thúy A**, hiện đang ở **A**: Chưa có ý kiến.

\* Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần lời khai về nguồn gốc thửa đất số 436, tờ bản đồ số 03, diện tích theo hiện trạng là 584,3m<sup>2</sup> bị nhà nước thu hồi:

- *Nguyên đơn trình bày:* Sau khi cụ **T5** chết vào năm 1973, cùng năm đó, mẹ đẻ nguyên đơn là cụ **Tô Thị T6** sang **T4** Nguyên khai hoang, vật lập đất và xây dựng nhà tạm để ăn ở, sinh sống. Những năm sau này, cụ **T6** mới xây nhà kiên cố để ở. Vì vậy, nguyên đơn xác định thửa đất số 436, tờ bản đồ số 03, diện tích theo hiện trạng là 584,3m<sup>2</sup> (gồm đất ở 312m<sup>2</sup>; đất nông nghiệp 272,3m<sup>2</sup>) và tài sản trên đất (01 ngôi nhà ở, 01 điện thờ, 01 cây khế) là tài sản của cụ **T6**; không phải là tài sản chung của cụ **T5** và cụ **T6** để lại. Do đó nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là chia di sản thừa kế của cụ **Tô Thị T6** để lại là số tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi đất, công trình trên đất là cây khế, điện thờ và cây hương, tổng cộng số tiền là 2.607.492.589 đồng. Những nội dung khác nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- *Tại phiên tòa, ông **T2** và bà **P** thay đổi một phần lời khai về nguồn gốc thửa đất số 436, tờ bản đồ số 03, diện tích theo hiện trạng là 584,3m<sup>2</sup> bị nhà nước thu hồi như sau:* Năm 1973, sau khi cụ **T5** chết thì cụ **T6** sang **T4** Nguyên khai hoang, vật lập đất và xây dựng nhà tạm để ăn ở, sinh sống. Những năm sau này, cụ **T6** mới xây nhà kiên cố. Vì vậy, diện tích đất 584,3m<sup>2</sup> bị thu hồi là tài sản riêng của cụ **Tô Thị T6**; không phải là tài sản chung của của cụ **T5** và cụ **T6** để lại.

- *Tại phiên tòa, bị đơn trình bày bổ sung:* Sau khi cụ **T5** chết năm 1973 thì cụ **T6** sang **T4** Nguyên khai hoang, vật lập đất. Tuy nhiên, khi nhà nước thu hồi đất để làm dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật **khâu đô thị B** thì tại thời điểm kiểm kê đất và tài sản trên đất bị thu hồi thì bà có khai nguồn gốc đất là do cụ **Tô Thị T6** khai hoang, vật lập từ năm 1973 sau khi bố đẻ của bà đã chết. Nhưng sau đó, cụ **T6** đã tặng cho bà diện tích đất 584,3m<sup>2</sup>. Việc bà khai về nguồn gốc đất như vậy là để vợ chồng bà cùng con cái của bà được bồi thường nhiều hơn, còn thực chất toàn bộ diện tích đất này là do vợ chồng bà tạo lập lên. Do đó, diện tích đất 584,3m<sup>2</sup> và công trình gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng bà nên bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:*

- **Về tố tụng:**

+ Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về cơ bản các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70 đến 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của đương sự là nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- **Về nội dung:** Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Luật Đất đai; các điều 649, 650 và 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị T**, cụ thể:

- Chia thừa kế di sản của cụ **Tô Thị T6** để lại là số tiền 2.517.784.000 đồng cho bà **P**, bà **T**, bà **T3** mỗi người được chia 503.556.800 đồng; bà **L** được chia 755.335.200 đồng; ông **T4** được hưởng 251.778.400 đồng.

- Số tiền Nhà nước bồi thường về giá trị đất cho anh **D**, chị **A** do bà **L** nhận nên bà **L** có trách nhiệm trả cho bà **P**, bà **T**, bà **T3** mỗi người 503.556.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **T** về việc yêu cầu bà **L** trả số tiền 450.000.000 đồng là giá trị tài sản trên đất đã thu hồi, bồi thường (thể hiện tại mục “Vật kiến trúc của hộ **Lê Thị Thúy A**” từ số 262 – 365 trong Phương án số 01/PA-TCT ngày 23/5/2022 của Trung tâm phát triển quỹ đất **huyện T**).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **T**, bà **P**, bà **T3** là người cao tuổi nên được miễn án phí; ông **T4** không phải chịu án phí do được hưởng công sức gìn giữ, tôn tạo di sản; bà **L** chịu án phí trên giá trị di sản được chia và phần giá trị di sản do ông **T4** được hưởng về công sức gìn giữ, tôn tạo di sản.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do mẹ đẻ là cụ **Tô Thị T6** để lại là số tiền 2.607.492.589 đồng và kiện đòi số tiền 450.000.000 đồng do bị đơn nhận tiền công trình xây dựng trên đất, được Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi tài sản”; vụ án có đương sự ở nước ngoài. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.



[2] Về thời hiệu khởi kiện:

[2.1] Theo trình bày thống nhất của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Năm 1973, sau khi cụ **T5** chết thì cụ **T6** sang **T4** Nguyên khai hoang, vật lập đất và xây dựng công trình trên đất để phục vụ việc ăn ở. Các đương sự đều thống nhất diện tích đất 584,3m<sup>2</sup> bị nhà nước thu hồi là tài sản riêng của cụ **Tô Thị T6**, không phải là tài sản chung của cụ **T5** và cụ **T6** để lại.

[2.2] Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ **Tô Thị T6** để lại nên Hội đồng xét xử xác định thời hiệu chia thừa kế đối với di sản của cụ **Tô Thị T6** như sau: Cụ **Tô Thị T6** chết ngày 17/11/1994, căn cứ Điều 623 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ **Tô Thị T6** là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án vào ngày 30/12/2022 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ **Tô Thị T6** là còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Phạm Thị T3**, chị **Lê Thị Thúy A** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Anh **Lê Tiến D** và chị **Hoàng Thị Hồng N** đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người trên không vì lý do bất khả kháng, không do trở ngại khách quan nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

- Về nội dung:

**Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế chia di sản do cụ **Tô Thị T6** để lại là số tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi đất, công trình trên đất là cây khế, điện thờ và cây hương, tổng cộng số tiền là 2.607.492.589 đồng.**

[4] Về nguồn gốc di sản:

[4.1] Xét lời trình bày của bà **Phạm Thị T**, ông **Phạm Văn T2**, bà **Phạm Thị P**: Cụ **T5** và cụ **T6** khi kết hôn, hai cụ đã tạo dựng được một diện tích đất tại **khú M, Hồ N** cũ. Khoảng năm 1964, 1965 chiến tranh bắn phá **miền B** thì Nhà nước đã thu hồi diện tích đất này của hai cụ làm **bến xe B tại huyện T, thành phố Hải Phòng**. Năm 1973, sau khi cụ **T5** chết thì cụ **T6** sang **T4** Nguyên khai hoang, vật lập đất và xây dựng công trình trên đất để ăn ở, sinh sống cùng các con. Năm 1994, sau khi cụ **T6** mất, anh chị em trong gia đình nói chuyện để vợ chồng bà **L** chuyển về trông nom nhà cửa, đất cát. Vợ chồng bà **L** về ở trên đất của cụ **Tô Thị T6** có sửa sang, coi nói lại nhà cửa để sinh hoạt chứ không xây dựng mới. Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật **khú đô thị M** thì thừa đất số 436, tờ bản đồ số 03, diện tích theo hiện trạng là 584,3m<sup>2</sup> (gồm đất ở



312m<sup>2</sup>; đất nông nghiệp 272,3m<sup>2</sup>) và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà ở, 01 điện thờ, 01 cây khế do cụ T6 tạo dựng khi còn sống.

[4.2] Bà Phạm Thị L và ông Lê Văn T4 trình bày: “*Nguồn gốc diện tích đất hơn 500m<sup>2</sup> tại thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng do hai vợ chồng khai hoang, vật lập, không phải do bố mẹ để lại. Gia đình bà cùng các con nhiều năm ăn ở, sinh hoạt tại địa phương. Diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng gia đình nhiều năm đóng thuế sử dụng đất cho Nhà nước.*”.

[4.3] Quá trình từ khi thu hồi đất cho đến khi Tòa án giải quyết tranh chấp chia thừa kế, bà L đưa ra những lời khai về nguồn gốc đất và tài sản trên đất có sự mâu thuẫn, không đồng nhất, không phù hợp với lời khai của những người sinh sống cùng trên đất. Có lúc bà L khai diện tích đất 584,3m<sup>2</sup> tại thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng do vợ chồng bà khai hoang, vật lập mà có; có lúc bà L khai do cụ Tô Thị T6 đã tặng cho bà diện tích đất này. Việc khai của bà L là hoàn toàn mâu thuẫn, không có căn cứ. Tuy nhiên, tại Biên bản kiểm kê thu hồi đất số 01/BBKK-TCT ngày 03/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T thì bà L trình bày về nguồn gốc đất thu hồi như sau: “*Đất của mẹ để Tô Thị T6 cho con gái tên Phạm Thị L nhà đất ở lâu đời. Nhà làm từ năm 1975.*” (Bút lục số 113 trang 2). Như vậy, bà L đã thừa nhận diện tích đất mà nhà nước thu hồi có nguồn gốc do cụ Tô Thị T6 để lại và cụ T6 cho bà L. Bà L thừa nhận tại Biên bản kiểm kê thu hồi đất số 01/BBKK-TCT ngày 03/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T: Căn nhà trên đất đã được xây dựng từ năm 1975. Như vậy căn nhà của cụ Tô Thị T6 được xây dựng khi đó bà L mới 10 tuổi (bà L sinh năm 1965). Bản thân bà L ở trên thửa đất cùng cụ T6 từ nhỏ chứ không phải do vợ chồng bà L tự vật lập, khai hoang. Điều này phù hợp với lời khai của ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị P và bà Phạm Thị T.

[4.4] Xét thừa đất mà Nhà nước thu hồi để thực hiện hiện dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị M là thửa số 436, tờ bản đồ số 03, diện tích là 584,3m<sup>2</sup> (gồm đất ở 312m<sup>2</sup>; đất nông nghiệp 272,3m<sup>2</sup>), thửa đất này chưa được cấp GCNQSD đất. Như vậy, thửa đất số 436, tờ bản đồ số 03, diện tích thu hồi là 584,3m<sup>2</sup> là tài sản của cụ Tô Thị T6 khi còn sống chưa chuyển dịch cho ai.

[4.5] Tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: “1. Những tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh: a) Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận; b) Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật; c) Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp; trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ tính khách quan của những tình tiết, sự kiện này hoặc tính



*khách quan của văn bản công chứng, chứng thực thì Thẩm phán có thể yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức công chứng, chứng thực xuất trình bản gốc, bản chính.”.*

[4.6] Như vậy, diện tích đất tranh chấp trong vụ án được các đương sự thừa nhận có nguồn gốc của cụ **T6** để lại là tình tiết đã được các đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh.

[4.7] Bà **L** khai diện tích đất 584,3m<sup>2</sup> là tài sản của cụ **Tô Thị T6** đã tặng cho bà **L** nhưng cụ **T6** chỉ nói miệng, chưa lập thủ tục tặng cho theo đúng quy định của pháp luật. Xét việc tặng cho quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, tiến hành các trình tự, thủ tục tặng cho theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bà **L** không cung cấp được cho Tòa án tài liệu về việc tặng cho đất của cụ **Tô Thị T6** cho bà **L** nên Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến này của bà **Phạm Thị L**.

[4.8] Từ những phân tích trên, xác định cụ **Tô Thị T6** khi chết có để lại tài sản là quyền sử dụng đất đối với diện tích 584,3m<sup>2</sup>. Diện tích đất này đã bị Nhà nước thu hồi để thực hiện Dự án và đã được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ về đất. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế pháp luật là giá trị diện tích đất 584,3m<sup>2</sup> của cụ **Tô Thị T6** được Nhà nước hỗ trợ, bồi thường khi thu hồi đất.

[5] Giá trị diện tích đất 584,3m<sup>2</sup> của cụ **Tô Thị T6** được Nhà nước hỗ trợ, bồi thường khi thu hồi đất được xác định như sau: Theo Phương án bồi thường số 01/PA-TCT của Trung tâm phát triển quỹ đất **huyện T** ban hành kèm theo Quyết định số 10020/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của **UBND huyện T** phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản cây cối hoa màu vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án thì bà **Phạm Thị L** nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất: 2.517.784.000 đồng.

Ngoài ra theo Phương án bồi thường số 01/PA-TCT thì bồi thường cây cối hoa màu: 32.186.500 đồng; vật kiến trúc của bà **Phạm Thị L** sử dụng: 2.031.358.412 đồng; vật kiến trúc của hộ ông **Lê Tiến D** sử dụng: 178.455.934 đồng; vật kiến trúc của hộ bà **Lê Thị Thúy A** sử dụng: 163.057.224 đồng; các khoản hỗ trợ khác: 26.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà **Phạm Thị L** nhận được là 4.607.328.912 đồng.

[6] Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế chia di sản do cụ **Tô Thị T6** để lại là số tiền 2.607.492.589 đồng, bao gồm: Bồi thường, hỗ trợ về đất là 2.517.784.000 đồng; bồi thường, hỗ trợ về cây **K** là 1.800.000 đồng; Cây hương gạch chỉ là 756.203 đồng và **Đ1** thờ là 87.152.386 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu nào xác định được việc cụ **T6** xây dựng Cây hương, **Đ1** thờ và trồng cây **Khế**. Tại Biên bản kiểm kê thu hồi đất số 01/BBKK-TCT ngày

03/12/2021 và Phương án bồi thường số 01/PA-TCT ban hành kèm theo Quyết định số 10020/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND huyện T của UBND huyện T cũng không xác định được C hương gạch chỉ và Đ1 thờ được xây dựng từ năm nào.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị chia giá trị cây Khế được Nhà nước bồi thường, Hội đồng xét xử xét: Thực tế hiện nay nhiều cá nhân, tổ chức có mua cây cối lâu năm, cây ăn quả được vận chuyển từ nơi khác về trồng trên đất của cá nhân, tổ chức. Do đó, chưa có cơ sở để xác định cây Khế là do cụ Tô Thị T6 trồng. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền Nhà nước bồi thường, hỗ trợ về đất khi thu hồi đất của cụ Tô Thị T6 để lại; không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế là giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây Khế, C hương gạch chỉ và Đ1 thờ.

[7] Về diện và hàng thừa kế: Cụ Tô Thị T6 chết năm 1994, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 là: Ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị T và bà Phạm Thị L.

[8] Về tính công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế: Bà L và chồng bà L và ông T4 ăn ở, sinh sống trên đất của cụ T6; trực tiếp quản lý, tôn tạo, làm tăng giá trị thửa đất nên ngoài 01 suất thừa kế mà bà L được hưởng theo quy định pháp luật thì bà L cùng chồng là ông Lê Văn T4 được tính công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế tương đương với 01 suất thừa kế theo quy định của pháp luật.

[9] Về phân chia di sản:

[9.1] Di sản thừa kế của cụ Tô Thị T6 để lại số tiền nhà nước bồi thường, hỗ trợ về đất là 2.517.784.000 đồng. Số tiền này được chia thành 6 suất gồm: Ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị L và 01 suất công sức của bà L cùng chồng bà L là ông Lê Văn T4 trong việc bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế.

Cụ thể:  $2.517.784.000 \text{ đồng} : 6 \text{ suất} = 419.630.667 \text{ đồng/suất}$ .

[9.2] Ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị T và bà Phạm Thị L mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế của cụ Tô Thị T6 là 419.630.667 đồng.

[9.3] Bà Phạm Thị L và ông Lê Văn T4 được hưởng chung 01 suất công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế của cụ T6 tương đương là 419.630.667 đồng. Bà Phạm Thị L, ông Lê Văn T4 mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  của 419.630.667 đồng : 2 phần = 209.815.334 đồng.



[9.4] Ông Lê Văn T4 được hưởng công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế từ cụ T6 là 209.815.334 đồng. Làm tròn thành 209.815.000 đồng.

[10] Ông Phạm Văn T2 có văn bản từ chối nhận phân di sản thừa kế do cụ Tô Thị T6 để lại. Ông T2 đề nghị: Suất thừa kế mà ông T2 được hưởng từ cụ Tô Thị T6 để lại, ông T2 cho bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị T và bà Phạm Thị L. Vì vậy, số tiền mà ông T2 được hưởng thừa kế từ cụ T6 được chia đều cho 4 người là bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị T và bà Phạm Thị L.

Cụ thể như sau:  $419.630.667 \text{ đồng} : 4 \text{ người} = 104.907.667 \text{ đồng/người}$ .

[11] Như vậy, tổng số tiền mà bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị T mỗi được hưởng thừa kế của cụ T6 và nhận thêm  $\frac{1}{4}$  suất của ông Phạm Văn T2 cho là:  $419.630.667 \text{ đồng} + 104.907.667 \text{ đồng} = 524.538.334 \text{ đồng}$ .

[12] Tổng số tiền mà bà Phạm Thị L được hưởng thừa kế của cụ Tô Thị T6, hưởng số tiền công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế và nhận thêm  $\frac{1}{4}$  suất của ông Phạm Văn T2 cho là:  $419.630.667 \text{ đồng} + 209.815.334 \text{ đồng} + 104.907.667 \text{ đồng} = 734.353.668 \text{ đồng}$ .

[13] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị T3 hiện đang sinh sống tại nước ngoài nên cần giao số tiền mà bà Phạm Thị T3 được hưởng cho người đang quản lý là bà L để trả cho bà T3 khi có yêu cầu.

[14] Cách thức phân chia thừa kế:

Do bị đơn là bà Phạm Thị L đã được UBND huyện T chi trả số tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi đất số tiền là 2.517.784.000 đồng. Vì vậy, bà L phải có trách nhiệm thanh toán số tiền thừa kế giá trị đất của cụ Tô Thị T6 cho các đồng thừa kế được hưởng, cụ thể như sau:

[14.1] Bà Phạm Thị L phải thanh toán cho bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị T mỗi người số tiền được hưởng thừa kế là 524.538.334 đồng.

[14.2] Bà Phạm Thị L phải thanh toán cho ông Lê Văn T4 số tiền được hưởng công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế của cụ Tô Thị T6 là 209.815.334 đồng.

**Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi bị đơn trả lại nguyên đơn số tiền 450.000.000 đồng là phần giá trị tài sản riêng nguyên đơn xây dựng trên đất, được Nhà nước đền bù khi thu hồi.**

[15] Bà T trình bày, năm 1984 bà xây 01 ngôi nhà (đối diện với ngôi nhà của cụ T6), vật kiến trúc khác để ở. Tuy nhiên, ông T2, bà P lại trình bày: Bà T phá dỡ ngôi nhà của cụ T6 để xây nhà ở. Theo Sổ hộ khẩu của gia đình bà T (gồm bà T và 02 con) ngày 27/12/2011 thì nơi cư trú của bà T ở số A phố H, phường A, Quận L,

thành phố Hải Phòng; một số người xác nhận vào đơn đề nghị ngày 25/10/2022 của bà T về việc bà T có ở trên đất của cụ T6. Tuy nhiên, bà L, ông T4 không thừa nhận bà T có ngôi nhà, vật kiến trúc khác trên đất tranh chấp.

[16] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn xây dựng ngôi nhà trên đất của cụ Tô Thị T6 để nguyên đơn ở. Tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất được xác định là của bà L, ông T4, anh D, chị A theo Phương án số 01/PA-TCT ngày 23/5/2022 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T). Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là bà L trả nguyên đơn số tiền 450.000.000 đồng là giá trị tài sản trên đất đã thu hồi, bồi thường thể hiện tại mục “Vật kiến trúc của hộ Lê Thị Thúy A” từ số 262 – 365 trong Phương án số 01/PA-TCT ngày 23/5/2022 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T ban hành kèm theo Quyết định số 10020/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND huyện T.

[17] Từ những nhận định nêu trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ Tô Thị T6 để lại là số tiền nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất là 2.517.784.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà L trả lại nguyên đơn số tiền 450.000.000 đồng là phần giá trị tài sản riêng của bà Phạm Thị T xây dựng trên đất, được Nhà nước đền bù khi thu hồi đất.

[18] Về chi phí ủy thác tổng đạt ra nước ngoài: Nguyên đơn xin chịu cả chi phí ủy thác tổng đạt ra nước ngoài và đã nộp đủ chi phí này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[19] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[19.1] Theo quy định của pháp luật thì những người được hưởng di sản thừa kế là bà T, bà P, bà T3 và bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà T, bà P, bà T3 là người cao tuổi và xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa Án; Căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009 thì những người được hưởng di sản thừa kế là bà T, bà P, bà T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[19.2] Tại mục 10 phần IV Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử có hướng dẫn: “...Tòa tuyên cho người thứ ba được hưởng phần công sức gìn giữ tôn tạo quyền sử dụng đất trong vụ án chia thừa kế hoặc chia tài sản chung thì người thứ ba không phải chịu án phí; những người được thừa kế theo pháp luật, theo di chúc hoặc được chia tài sản chung phải chịu án phí sơ



*thảm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà người thứ ba được hưởng trong khối di sản thừa kế hoặc trong khối tài sản chung.”.*

Theo hướng dẫn trên, ông **Lê Văn T4** là người thứ ba được hưởng 01 phần công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà **Phạm Thị P**, bà **Phạm Thị T3**, bà **Phạm Thị T** và bà **Phạm Thị L** phải chịu chung số tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông **Lê Văn T4** được hưởng trong khối di sản thừa kế.

Xét trong vụ án này, ông **Lê Văn T4** được hưởng số tiền công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế là 209.815.334 đồng nên án phí của số tiền trên được xác định là 10.490.767 đồng. Số tiền án phí 10.490.767 đồng này được chia làm 4 phần, bà **Phạm Thị P**, bà **Phạm Thị T3**, bà **Phạm Thị T** và bà **Phạm Thị L** mỗi người phải chịu  $\frac{1}{4}$  của số tiền án phí 10.490.767 đồng. Do đó, bà **Phạm Thị P**, bà **Phạm Thị T3**, bà **Phạm Thị T** và bà **Phạm Thị L** mỗi người phải chịu số tiền án phí mà ông **T4** được hưởng trong khối di sản thừa kế là  $10.490.767 \text{ đồng} : 4 = 2.622.691 \text{ đồng}$ .

Tuy nhiên, do bà **Phạm Thị P**, bà **Phạm Thị T3**, bà **Phạm Thị T** là người cao tuổi và xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên không phải chịu số tiền án phí 2.622.691 đồng. Bà **Phạm Thị L** là người dưới 60 tuổi nên phải chịu 2.622.691 đồng.

[19.3] Bà **Phạm Thị L** được chia số tiền thừa kế là 734.353.668 đồng nên phải chịu án phí đối với giá trị di sản được hưởng là 33.374.147 đồng.

Bà **Phạm Thị L** phải chịu án phí đối với phần giá trị di sản do ông **T4** được hưởng về công sức gìn giữ, tôn tạo di sản là 2.622.691 đồng.

Như vậy, tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bà **Phạm Thị L** phải chịu là  $33.374.147 \text{ đồng} + 2.622.691 \text{ đồng} = 35.996.838 \text{ đồng}$ .

[20] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các điều 623, 649, 650, 651 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009,

**X:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà **Phạm Thị T** về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ **Tô Thị T6** để lại là số tiền 2.517.784.000 đồng được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi diện tích đất 584,3m<sup>2</sup> (gồm đất ở 312m<sup>2</sup>; đất nông nghiệp 272,3m<sup>2</sup>) tại thửa đất số 436, tờ bản đồ số 03, thuộc **thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng**.

Cụ thể chia thừa kế như sau:

- Chia cho bà **Phạm Thị L** được hưởng số tiền 734.353.668đ (*Bảy trăm ba mươi bốn triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, sáu trăm sáu mươi tám đồng*).

- Chia cho bà **Phạm Thị P**, bà **Phạm Thị T3**, bà **Phạm Thị T**, mỗi người được hưởng số tiền là 524.538.334đ (*Năm trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng*).

- Ông **Lê Văn T4** được hưởng công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế của cụ **T6** là 209.815.334đ (*Hai trăm linh chín triệu, tám trăm mười lăm nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng*).

- Bà **Phạm Thị L** phải thanh toán cho bà **Phạm Thị P**, bà **Phạm Thị T3**, bà **Phạm Thị T** mỗi người số tiền được hưởng thừa kế là 524.538.334đ (*Năm trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng*).

- Bà **Phạm Thị L** phải thanh toán cho ông **Lê Văn T4** số tiền được hưởng công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế của cụ **T6** là 209.815.334đ (*Hai trăm linh chín triệu, tám trăm mười lăm nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng*).

- Bà **Phạm Thị L** tiếp tục quản lý số tiền 524.538.334đ (*Năm trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng*) mà bà **Phạm Thị T3** được chia thừa kế. Khi bà **T3** có yêu cầu bà **L** trả lại số tiền được hưởng thừa kế là 524.538.334 đồng sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày bà **Phạm Thị P**, bà **Phạm Thị T3**, bà **Phạm Thị T**, ông **Lê Văn T4** có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền được hưởng nêu trên, nếu bà **Phạm Thị L** chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì hàng tháng bà **Phạm Thị L** phải còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án cho bà **Phạm Thị P**, bà **Phạm Thị T3**, bà **Phạm Thị T**, ông **Lê Văn T4** theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.



2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại nguyên đơn số tiền 450.000.000 đồng là phần giá trị tài sản riêng của bà **Phạm Thị T** xây dựng trên đất, được Nhà nước đền bù khi thu hồi đất.

3. Về chi phí ủy thác tổng đạt ra nước ngoài: Nguyên đơn tự nguyện chịu cả chi phí ủy thác tổng đạt ra nước ngoài và đã nộp đủ chi phí này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Phạm Thị P**, bà **Phạm Thị T3**, bà **Phạm Thị T** được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông **Lê Văn T4** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà **Phạm Thị L** phải chịu án phí đối với giá trị di sản được chia là 33.374.147 đồng. Bà **Phạm Thị L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.622.691 đồng đối với phần công sức gìn giữ, tôn tạo di sản mà ông **T4** được hưởng. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà **Phạm Thị L** phải chịu là 35.996.838đ (*Ba mươi lăm triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm ba mươi tám đồng*).

5. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Các đương sự đang ở nước ngoài là bà **Phạm Thị T3**, anh **Lê Tiến D**, chị **Hoàng Thị Hồng N** và chị **Lê Thị Thúy A** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thị Thu Hằng**